TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CƯ KUIN** **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 40/2024/HS-ST Ngày 28/11/2024	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ KUIN, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Quốc Định.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Khanh.

Ông Hoàng Năng Long.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoài Nam - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin tham gia phiên toà: Ông Trần Đình Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2024, tại phòng xử án A trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 42/2024/TLST-HS ngày 12 tháng 11 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2024/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 11 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Hữu T** (tên gọi khác: Không); Sinh ngày 19 tháng 02 năm 1983, tại tỉnh Thanh Hóa. Nơi cư trú trước khi bị bắt: Khu phố T, thị trấn R, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12; con ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1952 (đã chết) và bà Phạm Thị H, sinh năm 1952; bị cáo chưa có vợ và con. Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 20 tháng 11 năm 2014, Nguyễn Hữu T bị Công an thành phố T, tỉnh Thanh Hóa truy nã số 02, về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản; Ngày 10/11/2014/ bị Công an Thành phố T truy nã số 09, về hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; Ngày 12/4/2023, bị bắt theo Lệnh truy nã và bị tạm giam; Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 314/HSST 24/8/2023 của Tòa án Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 07 năm 03 tháng tù, về tội: *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*. Tại Bản án hình sự sơ thẩm 282/HSST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Th, tỉnh Thái Nguyên xử phạt 08 năm tù, về tội: *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*. Quyết định tổng hợp hình phạt cho cả hai Bản án là 15 năm 03 tháng tù. Bị cáo Nguyễn Hữu T đang thi

hành án tại Trại giam T5 Bộ C1. Ngày 29/8/2024, bị Cơ quan Cảnh sát điều tra huyện C, tỉnh Đắk Lắk khởi tố bị can về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ngày 18/9/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C, tỉnh Đắk Lắk trích xuất Nguyễn Hữu T đến Nhà tạm giữ Công an huyện C, tỉnh Đắk Lắk để phục vụ công tác điều tra, truy tố trong thời hạn 03 tháng. Hiện nay Nguyễn Hữu T đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

+ Người bị hại: Ông Lê Văn D, sinh năm 1970 và bà Lê Thị T2, sinh năm 1967. Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Đều có mặt).

+ Những người làm chứng gồm:

1. Ông Trần Ngọc C, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số I, B, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

2. Bà Võ Thị Mỹ L, sinh năm 1991. Địa chỉ: Tổ G, ấp C, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai (Vắng mặt).

3. Bà Lê Thị H1, sinh năm 1996. Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

4. Bà Hồ Thanh T3, sinh năm 1992. Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1972. Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

6. Bà Lê Thị N, sinh năm 1973. Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

7. Bà Võ Thị Mỹ L1, sinh năm 1987. Địa chỉ: Tổ G, ấp C, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Hữu T là chỗ quen biết với bà Lê Thị N *(Sinh năm 1973, trú tại thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk)*, vào khoảng tháng 10/2014 bà N dẫn T đi đến nhà bà Lê Thị T2 (*Sinh năm 1967, trú tại thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk là bạn của bà N)* để chơi; Trong khi nói chuyện T biết gia đình bà T2 có nguyện vọng xin cho con gái là cháu Lê Thị H1 vào học tại Trường C2 nên T đưa ra thông tin nói rằng T có nhiều mối quan hệ, có khả năng xin cho cháu H1 vào học tại Trường C2. Gia đình bà T2 tin tưởng đã nhờ T giúp; Vào cuối năm 2014 và đầu năm 2015, T yêu cầu bà T2 chuyển tiền để T làm thủ tục nhập học cho cháu H1. T đã yêu cầu gia đình bà T2 chuyển tiền vào số tài khoản số 060074819063 mang tên Võ Thị Mỹ L *(Tài khoản được mở tại phòng G thuộc Ngân hàng S, địa chỉ C, đường P, phường B, quận P, thành phố Hồ Chí Minh)*

và số tài khoản số 0251002558554 mang tên Phạm Thị H3 *(Được mở tại Ngân hàng TMCP N1 - Chi nhánh B, địa chỉ A đường H, phường E, quận F, thành phố Hồ Chí Minh, nay là Chi nhánh S1, địa chỉ: Số I đường T, phường E, quận E, thành phố Hồ Chí Minh, đây là thẻ tin dụng mà T mượn của chị H3 và của chị L trước đó để chuyển rút tiền cho bản thân*) ; gia đình bà T2, ông Lê Văn D đã chuyển tiền vào 02 tài khoản trên cho T với tổng số tiền là 115.500.000 đồng; cụ thể: Nộp vào số tài khoản 0251002558554 mang tên Phạm Thị H3 với số tiền 90.500.000 đồng *(Trong đó vào ngày 17/12/2014, ông Lê Văn D nộp 40.000.000 đồng; ngày 22/12/2014 bà Lê Thị T2 nộp 20.000.000 đồng; ngày 24/12/2014 bà Lê Thị T2 nộp 30.500.000 đồng)*; Nộp vào số tài khoản 060074849663 mang tên Võ Thị Mỹ L với số tiền 25.000.000 đồng *(Trong đó vào Ngày 08/01/2015 bà Lê Thị T2 nộp 10.000.000 đồng; ngày 12/01/2015 ông Lê Văn D nộp 15.000.000 đồng)*. Sau khi nhận số tiền 115.500.000 đồng từ gia đình bà T2 và ông D chuyển vào tài khoản, T đã sử dụng thẻ rút tiền để tiêu sài cá nhân và trả nợ.

+ Về vật chứng vụ án: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C, tỉnh Đắk Lắk đã thu giữ gồm: 01 Giấy nộp tiền của Ngân hàng TMCP N1 Chi nhánh Đ, đề ngày 17/12/2014, với số tiền 40.000.000 đồng; 01 Giấy nộp tiền của Ngân hàng TMCP N1 Chi nhánh Đ, đề ngày 22/12/2014, với số tiền 20.000.000 đồng; 01 Giấy nộp tiền của Ngân hàng TMCP N1 Chi nhánh Đ, đề ngày 24/12/2014, với số tiền 30.500.000 đồng; 01 Giấy nộp tiền của Ngân hàng S, đề ngày 08/01/2015, với số tiền 10.000.000 đồng; 01 Giấy nộp tiền của Ngân hàng S, đề ngày 12/01/2015, với số tiền 15.000.000 đồng. Do bà Lê Thị T2 giao nộp.

+ Về trách nhiện dân sự: Bị hại ông Lê Văn D và Lê Thị T2 yêu cầu bị cáo Nguyễn Hữu T hoàn trả số tiền 115.500.000 đồng *(Một trăm mười lăm triệu, năm trăm nghìn đồng)* cho bị hại, hiện nay bị cáo chưa khắc phục được khoản tiền nào.

Cáo trạng số 40/CT-VKS-HS ngày 11 tháng 11 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin truy tố bị cáo Nguyễn Hữu T về tội: *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo như nội dung Cáo trạng. Căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu T phạm tội: *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

- Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T mức án từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù.

- Áp dụng khoản 1 Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015. Tổng hợp với hình phạt 07 năm 03 tháng tù, về tội: *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* tại Bản án hình sự sơ thẩm số 314/HSST 24/8/2023 của Tòa án Tòa án nhân dân thành phố

Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa và hình phạt 08 năm tù về tội: *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* tại Bản án hình sự sơ thẩm số 282/HSST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (đã được tổng hợp tại Quyết định tổng hợp bản án có hiệu lực pháp luật số 07/2023/QĐ-CA ngày 18/11/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên). Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của ba bản án là từ 18 năm 03 tháng đến 18 năm 09 tháng , thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 12/4/2023.

+ Về vật chứng vụ án: Áp dụng các Điều 86, 89, 90 Bô luật Tố tụng hình sự, tiếp tục lưu giữ vào hồ sơ vụ án đối với các vật chứng sau:

- 01 Giấy nộp tiền của Ngân hàng TMCP N1 Chi nhánh Đ, đề ngày 17/12/2014, với số tiền 40.000.000 đồng;

- 01 Giấy nộp tiền của Ngân hàng TMCP N1 Chi nhánh Đ, đề ngày 22/12/2014, với số tiền 20.000.000 đồng;

- 01 Giấy nộp tiền của Ngân hàng TMCP N1 Chi nhánh Đ, đề ngày 24/12/2014, với số tiền 30.500.000 đồng;

- 01 Giấy nộp tiền của Ngân hàng S, đề ngày 08/01/2015, với số tiền 10.000.000 đồng;

- 01 Giấy nộp tiền của Ngân hàng S, đề ngày 12/01/2015, với số tiền 15.000.000 đồng.

+ Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các Điều 584, 585, 586 và 589 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T có nghĩa vụ hoàn trả cho người bị hại Lê Thị T2 và ông Lê Văn D số tiền 115.500.000 đồng *(Một trăm mười lăm triệu, năm trăm nghìn đồng)*.

Tại phiên toà bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đại diện Viện kiểm sát đã truy tố là đúng người, đúng tội và không oan sai. Bị cáo không có ý kiến tranh luận gì với đại diện Viện kiểm sát mà chỉ xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Về trách nhiệm dân sự bị cáo đồng ý bồi thường thiệt hại cho người bị hại 115.500.000 đồng *(Một trăm mười lăm triệu, năm trăm nghìn đồng)*.

Tại phiên tòa bị hại ông Lê Văn D và Lê Thị T2 giữ nguyên mức yêu cầu bồi thường bồi thường thiệt hại về trách nhiệm hình sự đề nghị Hội đồng xét xử bị cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng

hình sự (BLTTHS). Quá trình điều tra, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến và khiếu nại về hành vi của những người tiến hành tố tụng, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng nên các hành vi, quyết định đều hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án: Xét thấy lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại và các tài liệu chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ căn cứ kết luận: Do ý thức xem thường pháp luật và để có tiền trả nợ, tiêu xài cá nhân nên từ tháng 10/2014 đến tháng 01/2015, Nguyễn Hữu T đưa ra thông tin gian dối có khả năng xin cho cháu Lê Thị H1 vào học tại Trường C2 để chiếm đoạt của gia đình ông Lê Văn D và bà Lê Thị T2 trú tại thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (*mẹ ruột của cháu H1*) với tổng số tiền là 115.500.000 đồng. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin truy tố bị cáo Nguyễn Hữu T4 về tội: *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ pháp luật.

Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định

"1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

...

e) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;"

[3] Xét tính chất, mức độ do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác là một trong những quyền cơ bản được pháp luật hình sự Nhà nước ta bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự xã hội tại địa phương. Bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, có đủ khả năng để nhận thức được hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật hình sự và sẽ bị xử phạt nhưng do động cơ vụ lợi, coi thường pháp luật và xem nhẹ quyền sở hữu tài sản của người khác nên bị cáo vẫn vi phạm, ngoài ra bị cáo là người có nhân thân xấu. Vì vậy, cần có hình phạt thích đáng và cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục bị cáo thành công dân lương thiện, có ích cho xã hội.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[6] Về vật chứng vụ án: Đối với 01 Giấy nộp tiền của Ngân hàng TMCP N1 Chi nhánh Đ, đề ngày 17/12/2014, với số tiền 40.000.000 đồng; 01 Giấy nộp tiền của Ngân hàng TMCP N1 Chi nhánh Đ, đề ngày 22/12/2014, với số tiền 20.000.000 đồng; 01 Giấy nộp tiền của Ngân hàng TMCP N1 Chi nhánh Đ, đề ngày 24/12/2014, với số tiền 30.500.000 đồng; 01 Giấy nộp tiền của Ngân hàng S, đề ngày 08/01/2015, với số tiền 10.000.000 đồng; 01 Giấy nộp tiền của Ngân hàng S, đề ngày 12/01/2015, với số tiền 15.000.000 đồng. Do bà Lê Thị T2 giao nộp là vật chứng vụ án chứng minh hành vi phạm tội của T vì vậy tiếp tục tạm giữ để lưu vào hồ sơ vụ án.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại ông Lê Văn D và bà Lê Thị T2 yêu cầu bị cáo Nguyễn Hữu T hoàn trả số tiền 115.500.000 đồng *(Một trăm mười lăm triệu, năm trăm nghìn đồng)* mà bị cáo đã chiếm đoạt là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[8] Đối với bà Võ Thị Mỹ L cho Nguyễn Hữu T mượn tài khoản số 060074819063 tại Ngân hàng S nhưng bà L không biết việc T sử dụng tài khoản để chiếm đoạt tiền của bà T2. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C không đề cập xử lý đối với Võ Thị Mỹ L là đúng pháp luật. Đối với bà Phạm Thị H3 cho Nguyễn Hữu T mượn tài khoản số 0251002558554 tại Ngân hàng TMCP N1 nhưng bà H3 không biết việc T sử dụng tài khoản này để chiếm đoạt tiền của bà T2. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C không đề cập xử lý đối với bà Phạm Thị H3 là phù hợp. Đối với số tiền 70.000.000 đồng mà bà T2 cho bị cáo T vay mượn là giao dịch dân sự, không liên quan đến việc phạm tội của bị cáo thì bà T2 được quyền khởi kiện thành vụ án dân sự khác nên không xử lý trong cùng vụ án này.

[9] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Hữu T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu T phạm tội: "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

2. Về điều luật áp dụng và hình phạt: Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015. Tổng hợp với hình phạt 07 năm 03 tháng tù, về tội: *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 314/2023/HSST ngày 24/8/2023 của Tòa án Tòa án nhân dân

thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa và hình phạt 08 năm tù về tội: *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 282/2023/HSST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Th Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (đã được tổng hợp thành 15 năm 03 tháng tại Quyết định tổng hợp bản án có hiệu lực pháp luật số 07/2023/QĐ-CA ngày 18/11/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên). Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T phải chấp hành chung của ba bản án là 18 (mười tám) năm 09 (chín) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 12/4/2023.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các Điều 584, 585, 586 và 589 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T có nghĩa vụ hoàn trả cho người bị hại bà Lê Thị T2 và ông Lê Văn D số tiền 115.500.000 đồng *(Một trăm mười lăm triệu, năm trăm nghìn đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về vật chứng vụ án: Áp dụng các Điều 86, 89, 90 Bô luật Tố tụng hình sự, tiếp tục lưu giữ vào hồ sơ vụ án đối với các vật chứng sau:

- 01 Giấy nộp tiền của Ngân hàng TMCP N1 Chi nhánh Đ, đề ngày 17/12/2014, với số tiền 40.000.000 đồng;

- 01 Giấy nộp tiền của Ngân hàng TMCP N1 Chi nhánh Đ, đề ngày 22/12/2014, với số tiền 20.000.000 đồng;

- 01 Giấy nộp tiền của Ngân hàng TMCP N1 Chi nhánh Đ, đề ngày 24/12/2014, với số tiền 30.500.000 đồng;

- 01 Giấy nộp tiền của Ngân hàng S, đề ngày 08/01/2015, với số tiền 10.000.000 đồng;

- 01 Giấy nộp tiền của Ngân hàng S, đề ngày 12/01/2015, với số tiền 15.000.000 đồng.

5. Về án phí: Căn cứ Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T phải chịu 200.000 đồng *(hai trăm nghìn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm và 5.775.000 đồng *(Năm triệu, bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)* án phí dân sư sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư Kuin;
- Công an huyện Cư Kuin;
- THADS huyện Cư Kuin;
- Sở tư pháp;
- Phòng HSNVCA Đắk Lắk;
- UBND thị trấn R, huyện S, tỉnh Thanh Hóa;
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

LÊ QUỐC ĐỊNH